UBND THÀNH PHỐ VINH
TRƯỜNG TH BẾN THỦY
Số: 22/ BC THBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
Bến Thủy, ngày 11 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I.THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **Trường Tiểu học Bến Thủy**

2. Địa chỉ

- Trụ sở chính: Số 30, đường Phong Định Cảng, khối 4, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Cổng thông tin địa tử: Địa chỉ trang Web: http://tieuhocbenthuy.vinhcity.edu.vn/ Địa chỉ Facebook: https://www.facebook.com/profile.php?id=100063494405442&mibextid=ZbWKwL

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập, trực thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Vinh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

4.1. Sứ mệnh

Xây dựng nhà trường chuẩn mực, có chất lượng giáo dục cao và toàn diện. Tạo dựng môi trường học tập thân thiện, tích cực, nề nếp, kỷ cương, có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, tư duy sáng tạo, có khả năng thích ứng mạnh mẽ và trở thành công dân tốt.

4.2. Tầm nhìn

Trường Tiểu học Bến Thủy hướng đến mục tiêu xây dựng trường học thân thiện với chất lượng giáo dục là ưu tiên hàng đầu, luôn đổi mới, phát triển nhà trường theo hướng ***"trường học thân thiện, học sinh tích cực"*** để đáp ứng yêu cầu phát triển của giáo dục và hội nhập được phụ huynh, học sinh tin cậy. Là nơi đào tạo học sinh thành những con người năng nổ, nhiệt tình trong công việc, yêu lao động, sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hoà nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên.

4.3. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Phát triển nhà trường theo mô hình ***"trường học thân thiện, học sinh tích cực"*** có môi trường thân thiện, có uy tín về chất lượng giáo dục. Là mô hình giáo dục có cơ sở vật chất tương đối hiện đại, có hệ thống sân chơi, bãi tập; Đảm bảo trường đạt chuẩn Quốc gia mức I.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Danh hiệu Trường: **Tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ**
- Xếp loại Chi bộ Đảng CSVN: **Hoàn thành tốt nhiệm vụ**
- Danh hiệu Công đoàn: **Vững mạnh xuất sắc**
- Danh hiệu Đội TNTPHCM: **Vững mạnh xuất sắc**
- Danh hiệu đơn vị Văn hoá: **Cấp thành phố**

- Đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục nhà trường: **Cấp độ II**

- Xây dựng trường chuẩn quốc gia: **Mức độ I**

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường Tiểu học Bến Thủy có tổng diện tích 5 805m^2 được đóng tại Khối 04, phường Bến Thủy, với không gian thoáng đãng, giao thông thuận lợi. Trường được thành lập vào tháng 9 năm 1989, tiền thân của Trường là trường phổ thông cơ sở Bến Thủy.

Khi mới thành lập, cơ sở vật chất (CSVC) của trường còn nhiều thiếu thốn. Song với sự năng nổ nhiệt tình của ban giám hiệu, sự quan tâm của chính quyền địa phương; đặc biệt là sự hỗ trợ của phụ huynh học sinh cùng với sự đoàn kết, đồng sức, đồng lòng của tập thể cán bộ giáo viên trường Tiểu học Bến Thủy , trải qua hơn 35 năm phấn đấu, trưởng thành, trường đã đạt được một số thành tích cao trong hoạt động và giáo dục, phong trào giáo dục của trường ngày một phát triển; CSVC của trường ngày càng được hoàn thiện đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Hiện nay CSVC của trường tương đối khang trang, đầy đủ, đảm bảo điều kiện học tập tốt cho học sinh và phụ huynh yên tâm khi gửi con em đến trường. Trường có đủ phòng học và phòng làm việc, phòng chức năng theo quy định của Điều lệ trường Tiểu học. Năm học 2024-2025, trường có 02 dãy nhà ba tầng, 01 dãy nhà hai tầng và khu nhà hiệu bộ gồm 52 phòng. Các phòng học đều có đầy đủ bàn ghế cho học sinh, tivi, máy tính để bàn giáo viên được kết nối mạng internet, có tủ để đồ dùng, sách vở cho học sinh. Ngoài 34 phòng học văn hóa, trường còn có phòng để dạy Tin học cho học sinh với 27 máy vi tính đã được nối mạng Intenet, 01 phòng đa chức năng, 01 phòng học Khoa học - Công nghệ, 01 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó hiệu trưởng, 01 phòng Kế toán-tài vụ, 01 phòng Thư viện, 01 phòng Thiết bị, 01 phòng chờ giáo viên, 01 phòng hội trường, 01 phòng Y tế- Tâm lý học đường, 01 phòng Đội, 01 phòng Truyền thống, 01 phòng bảo vệ, 02 phòng kho.

Sau hơn 35 năm xây dựng và trưởng thành, các thầy cô đã dồn hết tâm huyết của mình cho sự nghiệp trồng người và xây dựng nhà trường ngày càng lớn mạnh. Từ trường lớp tạm bợ, CSVC thiếu thốn đến ngày càng khang trang, sạch đẹp, cảnh quan sư phạm nhà trường đã được hoàn thiện hơn. Đặc biệt là những năm gần đây được sự quan tâm của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương nên CSVC của nhà trường đã được đầu tư hiện đại hơn tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy và học. Nhà trường luôn cố gắng không ngừng để nâng cao chất lượng dạy và học. Nhà trường đã tạo dựng được một nền móng vững chắc, từng bước khẳng định với xã hội, với nhân dân về chất lượng giáo dục toàn diện. Năm 2015, trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I.

Trong thời gian qua, Trường Tiểu học Bến Thủy đã không ngừng phấn đấu về mọi mặt. Trường luôn triển khai và thực hiện tốt các phong trào thi đua "*Dạy tốt - Học tốt*", phong trào "*Trường học hạnh phúc, lớp học hạnh phúc*". Đặc biệt, các cuộc vận động lớn của ngành luôn được tập thể CB, GV và HS của trường hưởng ứng tích cực và đạt

kết quả cao. Đó là cuộc vận động "*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*", cuộc vận động "*Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo*".

Hàng năm, nhà trường luôn thực hiện tốt các nhiệm vụ năm học, hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. Nhà trường luôn chú trọng việc bồi dưỡng đội ngũ CBGV, thường xuyên đổi mới PPDH, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Đặc biệt, nhà trường luôn chú ý đầu tư CSVC tạo môi trường dạy học cho CB, GV và HS. Trong các năm vừa qua, nhà trường luôn đề cao việc phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức đoàn thể trong và ngoài nhà trường để cùng làm tốt công tác giáo dục học sinh. Công đoàn, Ban nữ công luôn làm tốt công tác tư tưởng, xây dựng khối đoàn kết trên cơ sở Công khai - Dân chủ - Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm. Nhiều năm nay, tập thể sư phạm của trường luôn là một khối thống nhất. CB, GV an tâm, phấn khởi đến trường với tâm trạng "*Mỗi ngày đến trường là một ngày vui*".

Nhờ sự nỗ lực, đổi mới sáng tạo của CBQL, GV qua các thời kỳ, tập thể nhà trường liên tục đạt danh hiệu: Tập thể lao động tiên tiến, Chi bộ nhiều năm hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Chi bộ luôn giữ vai trò là hạt nhân lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối trong mọi hoạt động của nhà trường. Các tổ chức: Công đoàn, Đội thiếu niên tiền phong (TNTP) Hồ Chí Minh; Hội cha mẹ học sinh đều hoạt động tích cực, đồng bộ, góp phần cùng nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Nguyễn Thị Liên

Chức vụ: Hiệu trưởng kiêm bí thư chi bộ

Địa chỉ: Phòng hiệu trưởng, trường TH Bến Thủy, số 30, đường Phong Định cảng, khối 4, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số điện thoại: 0913394775, Địa chỉ gmail: Lienc1hongson@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Trường thành lập: tháng 9 năm 1989, được tách ra từ trường cấp 1,2 Bến Thủy

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường : QĐ số: 1970/QĐ – UBND ngày 9 tháng 05 năm 2024 của UBND thành phố Vinh về việc kiện toàn hội đồng trường, trường tiểu học Bến Thủy

7.3. Quyết định bổ nhiệm , điều động của Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

+ Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Liên QĐ số 2568/QĐ - UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 v/v điều động, bổ nhiệm viên chức quản lý.

+ **Phó Hiệu trưởng**

Nguyễn Thị Thanh: QĐ số 3958/QĐ – UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 V/v điều động, bổ nhiệm viên chức quản lý.

Đậu Thị An: QĐ số 5747/QĐ-UBND ngày 8/11/2021 về việc điều động, bổ nhiệm viên chức quản lý.

7.4. Nhiệm vụ và quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

- Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường thực hiện theo Điều 3, chương I, Thông tư số 28, Điều lệ trường Tiểu học của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

- Tổ chức bộ máy nhà trường, gồm: hội đồng trường; hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Công đoàn; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn; nhóm văn phòng; lớp học sinh.

+ Các tổ chức Đảng, đoàn thể

***** Chi bộ**:** Tổng số đảng viên: 31 đồng chí (Nữ: 31 đ/c); Cấp ủy gồm 3 đồng chí (1 Bí thư, 1 Phó BT và 1 chi ủy viên); có 03 tổ đảng.

***** Công đoàn: Tổng số đoàn viên: 54; BCH công đoàn có 3 người, có 3 tổ công đoàn.

***** Chi đoàn: gồm 19 đoàn viên

***** Liên đội: + BCH liên đội gồm 9 em.

+ Tổng số đội viên: 525 em - 13 chi đội; Tổng số nhi đồng: 812 em - 21 lớp nhi đồng.

- *Cơ cấu tổ chức chính quyền*

***** Ban giám hiệu: 3 đ/c, bao gồm:

+ Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Liên;

+ Phó HT: 1. Nguyễn Thị Thanh - Chủ tịch công đoàn

2. Đậu Thị An

***** Số tổ chuyên môn: Có 03 tổ chuyên môn

+ Tổ 1, 2,3 ; Tổ 4,5 và tổ NK và VP

8. Các văn bản khác của nhà trường

Gồm: Hồ sơ chi bộ; Các loại quy chế; kế hoạch giáo dục năm học; Kế hoạch và Nghị quyết hội đồng trường (có văn bản kèm theo).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng GV, CBQL và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo.

Cán bộ, giáo viên, nhân viên	Tổng số	Trong đó				Trình độ đào tạo			
		Biên chế	Hợp đồng			TS	ĐH	CĐ	khác
			Tổng số	Thỉnh giảng	Nhân viên PV				
Cán bộ quản lý	03	03					03		
TPT đội	01	01					01		
GV Văn hóa	36	36				03	33		
GV tiếng Anh	06	05	01	01		01	05		
GV Tin	02	02					02		
GV Âm nhạc, MT	02	02					02		
GV thể dục	02	02					02		

Nhân viên VP	03	03					02		01
Nhân viên PV	16	0	16		16				16
Tổng toàn trường	**71**	**54**	**17**	**02**	**16**	**04**	**50**		**17**

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, CBQL đạt chuẩn nghề nghiệp

+ CBQL: 3/3 xếp loại tốt

+ Đội ngũ GV : (có phụ lục kèm theo – phụ lục 2)

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, CBQL và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm

Hoàn thành: 48/48. tỷ lệ 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. **Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng**

Có phụ lục kèm theo - phụ lục 3

2. Đối sánh với yêu cầu tối thiểu

Trường có diện tích, khuôn viên, cổng trường, hàng rào bảo vệ, sân chơi, bãi tập của trường đảm bảo các quy định của Điều lệ trường tiểu học.

Trường có đủ phòng học cho 34 lớp học 2 buổi/ngày. Diện tích phòng học đúng quy định, bàn ghế học sinh đủ về số lượng, có chất lượng tốt. Khối phòng phục vụ học tập và hành chính quản trị đảm bảo hoạt động có hiệu quả. Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ công tác quản lí, văn phòng, dạy và học theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.

Hệ thống nước sạch, khu vệ sinh, nhà để xe, thu gom rác đáp ứng yêu cầu của hoạt động giáo dục.

Thiết bị và đồ dùng phục vụ cho việc dạy học của giáo viên và học sinh đầy đủ, có chất lượng.

Hệ thống thư viện của nhà trường sạch sẽ, gọn gàng, ngăn nắp. Thư viện trường xây dựng theo mô hình Room to Read, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, dạy học của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Nhà trường có tương đối đầy đủ danh mục sách giáo khoa, danh mục xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng trong năm học theo quy định của Bộ GD - ĐT, đảm bảo đủ cho GV giảng dạy, HS có đủ sách giáo khoa và tài liệu tham khảo.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

1.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường: (Có phụ lục kèm theo – Phụ lục 1)

Ưu điểm:

- Học sinh có tiến bộ về kiến thức và kỹ năng trong các môn học.
- Giáo viên thực hiện đầy đủ chương trình, áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp.
- Nhà trường duy trì tốt nền nếp, kỷ luật, đảm bảo môi trường học tập thân thiện và tích cực.
- Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh đúng quy định, khách quan và toàn diện.

Hạn chế:
- Một số học sinh còn gặp khó khăn trong đọc, viết, tính toán.
- Kết quả học tập giữa các lớp chưa đồng đều, vẫn còn học sinh chưa đạt yêu cầu.
- Việc ứng dụng phương pháp dạy học tích cực chưa đồng bộ giữa giáo viên.

1.2. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

1.2.1. Nâng cao chất lượng giảng dạy của giáo viên
- Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề nhằm nâng cao kỹ năng giảng dạy.
- Tăng cường dự giờ, rút kinh nghiệm, chia sẻ kinh nghiệm dạy học hiệu quả.
- Ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới phương pháp dạy học để tăng hiệu quả tiếp thu của học sinh.
- Đẩy mạnh phương pháp dạy học cá thể hóa, phù hợp với năng lực từng học sinh.

1.2.2.2. Cải thiện chất lượng học tập của học sinh
- Phân loại học sinh theo trình độ để có kế hoạch hỗ trợ phù hợp.
- Tổ chức lớp học phụ đạo dành cho học sinh chưa đạt yêu cầu.
- Đa dạng hóa hình thức học tập như học theo nhóm, học qua trò chơi, thực hành.
- Khuyến khích học sinh tự học, tự rèn luyện kỹ năng thông qua hoạt động ngoại khóa.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của nhà trường qua các mốc thời gian; Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

(Chưa thực hiện đánh giá ngoài)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1.Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước (2023 - 2024)

(có phụ lục kèm theo – Phụ lục 5)

2. Thông tin học sinh năm học 2024 - 2025 (thời điểm đầu năm , tháng 9/2024)
- Kết quả tuyển sinh: 7 lớp - 270 HS , gồm 2 lớp tiếng Anh TC và 01 lớp STEM
- Tổng số HS từng khối: 34 lớp - 1336 HS

Khối 1: 7 lớp - 272 HS; (2 HS ở lại)
Khối 2: 7 lớp - 282 HS
Khối 3: 7 lớp - 257 HS
Khối 4: 7 lớp - 282 HS
Khối 5: 6 lớp - 243 HS

- Số học sinh bình quân/ lớp chia theo từng khối: 39.3 HS /lớp
- Số HS học 2 buổi/ ngày: 34 lớp - 1333 HS ; Sô HS ăn bán trú: 1245 HS
- Số HS khuyết tập: 10 em

3. Thông tin học sinh năm học 2024 - 2025 (thời điểm tháng 2/2025)
- Tổng số HS từng khối: 34 lớp - 1331 HS

Khối 1: 7 lớp - 269 HS; (2 HS ở lại)
Khối 2: 7 lớp - 280 HS
Khối 3: 7 lớp - 257 HS
Khối 4: 7 lớp - 282 HS
Khối 5: 6 lớp - 243 HS

- Số học sinh bình quân/ lớp chia theo từng khối: 39.1 HS /lớp
- Số HS học 2 buổi/ ngày: 34 lớp - 1331 HS ; Sô HS ăn bán trú: 1240 HS
- Số HS khuyết tập: 10 em
- Số lượng HS chuyển trường: 10 HS và số HS chuyển đến: 7HS

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GD – ĐT; Thống kê số lượng HS được lên lớp và HS không được lên lớp

- Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GD – ĐT (chưa báo cáo)
- Thống kê số lượng HS được lên lớp và HS không được lên lớp: Chưa báo cáo

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định của pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định của pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như c phân theo nguồn Nguồn kinh phí như sau:

1.1 **Nguồn ngân sách nhà nước cấp: 10.555.525.000 đồng**

+ Nguồn KP thực hiện tự chủ: 9.306.335.000 đồng

Theo QĐ số 978 ngày 27/12/2023;234 ngày 28/11/2024 của Phòng TC-KH TP Vinh.

+ Nguồn KP thực hiện không tự chủ: 1.249.190.000.đồng

Theo QĐ số 978 ngày 27/12/2023; 122 ngày 08/08/2024; 234 ngày 28/11/2024; 299, 301 ngày 30/12/2024 của Phòng TC-KH TP Vinh.

+ Chi: 10,555,525,000 đồng (có phụ lục kèm theo – phụ lục 4)

1.2. Thu – chi các nguồn khác (có phụ lục kèm theo – phụ lục 4)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRONG TÂM KHÁC

1. Công tác tham mưu

- Cấp ủy, BGH thường xuyên tham mưu cho Đảng bộ, chính quyền địa phương những vấn đề liên quan đến sự nghiệp giáo dục của phường nói chung và giáo dục tiểu học nói riêng để có những giải pháp phù hợp trong quá trình xây dựng và phát triển đơn vị.

- Tham mưu với UBND Thành phố, Phòng Giáo dục để có giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục, từng bước tiếp tục xây dựng các tiêu chí duy trì trường chuẩn Quốc gia mức độ 1. Năm học 2024 - 2025 tham mưu thực hiện tốt công tác Tài trợ giáo dục. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng trường lớp học: 370.025.000 đồng .

- Nhà trường đã tích cực tham mưu với UBND phường đầu thực hiện dự án xây dựng phòng học dãy nhà B (Đã được hội đồng nhân dân phường đưa vào kế hoạch xây dựng cải tạo dãy nhà B và đang xin chủ trương phê duyệt kế hoạch của UBND thành phố.

- Tham mưu với lãnh đạo UBND thành phố thực hiện dự án cải tạo sân trường với nguồn đầu tư 1 tỷ đồng.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao

Học kỳ I, năm học 2024 - 2025 nhà trường thực hiện tốt một số nhiệm vụ năm học như sau;

- Thực hiện nghiêm túc cuộc vận động "*Mỗi thầy cô là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo* ", đẩy mạnh phong trào xây dựng "*Trường học thân thiện, học sinh tích cực. Nhà trường văn hoá, nhà giáo mẫu mực, học sinh chăm ngoan".* Phát triển *văn hóa đọc* trong nhà trường. Thực hiện nghiêm túc cuộc vận động tài trợ giáo dục; Phong trào " trường giúp trường, phòng giúp phòng" và các cuộc vận động khác.

- Tổ chức các chuyên đề về bồi dưỡng thường xuyên, chuyên đề đổi mới phương pháp giảng dạy, hội thảo và giảng dạy giáo án điện tử theo kế hoạch giáo dục năm học đã xây dựng.

- Tham gia đầy đủ và đạt kết quả cao ở các cuộc thi, cuộc vận động do Ngành, các cấp tổ chức.

- Tổ chức cho giáo viên kí cam kết Đảm bảo chất lượng, ký cam kết không dạy thêm ngoài nhà trường.

- Triển khai dạy học lớp 5 theo chương trình GDPT 2018.

- Tổ chức các câu lạc bộ, hoạt động trải nghiệm theo kế hoạch đề ra.

- Tạo điều kiện cho cán bộ giáo viên tham gia chuyên đề SGK lớp 5.

- Duy trì tốt hoạt động bếp ăn bán trú, làm tốt công tác giáo dục thể chất và an ninh trường học.

- Duy trì tốt mối quan hệ giữa nhà trường - gia đình - xã hội trong hoạt động giáo dục học sinh.

- Tổ chức Đại hội chi bộ nhiệm kỳ 2025 – 2027.

- Phát huy vai trò của các đoàn thể, Hội phụ huynh trong hoạt động chung của Nhà trường.

- Hoạt động của liên đội và công đoàn thực hiện đúng kế hoạch đề ra.

Nơi nhận
- Phòng GD – ĐT (để b/c);
- Công khai trên W ;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾN THUỶ

Nguyễn Thị Liên

Phụ lục 1: **THÔNG BÁO**
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
(Học kỳ I , năm học 2024 - 2025)

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT – BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	1333	269	282	257	282	243
II	**Số học sinh đăng kí bán trú**						
III	**Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất**						
1	**Năng lực**						
1.1	Tốt *(tỷ lệ so với tổng số)*	90,12%	95,2%	92,2%	91,1%	86,9 %	85,2%
1.2	Đạt *(tỷ lệ so với tổng số)*	9,8%	4,8%	7,8%	8,9%	13,1%	14,4%
1.3	Cần cố gắng *(tỷ lệ so với tổng số)*	0,08%	0%	0%	0%	0%	0,4%
2	**Phẩm chất**						
1.1	Tốt *(tỷ lệ so với tổng số)*	97,52%	99.54%	99,64%	94,8%	96,8 %	96.86%
1.2	Đạt *(tỷ lệ so với tổng số)*	2,47%	0,46%	0,36%	5.2 %	3.2%	3.08%
1.3	Cần cố gắng *(tỷ lệ so với tổng số)*	0,01%	0%	0%	0%	0%	0,06%
IV	**Số HS chia theo kết quả học tập**						
1	Hoàn thành tốt *(tỷ lệ so với tổng số)*	84,97%	88,8%	85,87%	88,76%	78,52%	82,89%
2	Hoàn thành *(tỷ lệ so với tổng số)*	13,63	11,2%	11,10%	10,58%	19,53%	15,74%

3	Chưa hoàn thành *(tỷ lệ so với tổng số)*	1,4%	0%	2,13%	0,39%	1,95%	1,37%
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	%	%	%	%	%	%
a	*Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)*	%	%	%	%	%	%
b	*HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)*	%	0	0	0	0	%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	%	%	%	0	0	

Phụ lục 2: THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học, học kì I, năm học 2024 – 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT – BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Vị trí việc làm và Trình độ đào tạo						Đạt chuẩn nghề nghiệp			Hoàn thành Bồi dưỡng	
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Tốt	Khá	Đạt	H	CHT
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		**71**	**0**	**4**	**49**		**2**	**16**	**37**	**14**		**51**	
I	**Giáo viên**	**49**		**4**	**45**				**35**	**14**		**49**	
	Trong đó số GV chuyên biệt:												
1	GVVH	36		3	33				24	12		36	
2	Ngoại ngữ	6		1	5				4	2		6	
3	Tin học	2			2				1	1		2	
4	Âm nhạc	1			1				1			1	
5	Mỹ thuật	1			1				1			1	
6	GDTC	2			2				1	1		2	
7	TPT	1			1				1			1	
II	**Cán bộ quản lý**	**3**			**3**							**3**	
1	Hiệu trưởng	1			1				1			1	
2	Phó hiệu trưởng	2			2				2			2	
III	**Nhân viên**	**19**			**1**		**2**	**16**					
1	Nhân viên văn thư	1					1						
2	Nhân viên kế toán	1			1								
3	Thủ quỹ	1					1						
4	Nhân viên y tế												
5	Nhân viên thư viện												
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm												

7	Nhân viên CNTT	0											
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0											
9	Khác (nhân viên: BV, LC, Nấu ăn BT)	16						16					

Phụ lục 3: THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Học kì I, Năm học 2024 - 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT – BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024

của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân (m^2/học sinh)
I	**Số phòng học/số lớp**	34/34	
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	34	1,02
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	**Số điểm trường lẻ**		
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	5 805 m^2	4,37
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2): sân chơi: 3620m2 , bãi tập mượn sân của UBND phường, nằm phía sau trường : 4252,8 m2	7872.8 m2	5.9
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2): 12 phòng dãy nhà B: 487.2 m^2 và 22 phòng dãy nhà A,C: 972.4 m2	1459.6 m^2	1.1
2	Diện tích thư viện (m^2)	70.8 m^2	0,05
3	*Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m^2) 19.5x 12.5*	234.8 m^2	0,18
4	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)*		Chưa có
5	*Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)*	m^2	
6	*Diện tích phòng học tin học (m^2)*	44.2 m^2	0,04
7	*Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)*	22.1 m^2	
9	*Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)*	22.1 m^2	

VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1		1bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2		1bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3		1 bộ/ 2lớp
1.4	Khối lớp 4		1bộ/ 2lớp
1.5	Khối lớp 5		1bộ/2lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		Không thiếu
3	Dụng cụ vận động trên sân	5 bộ	Toàn trường
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	25 bộ	53,12 học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	34	1 cái/ lớp
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Bảng tương tác	0	
6	Máy tính bàn	04	
7	Máy tính xách tay	01	
8	Thiết bị khác : Loa kéo , loa cố định	04	
X	**Nhà bếp**	145,8 m^2	0,12 m^2
XI	**Nhà ăn**		
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**		
XIII	**Khu nội trú**		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		10		132,8 m^2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

STT	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	có	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	có	
XVII	**Kết nối internet**	có	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	có	
XIX	**Tường rào xây**	có	

Phụ lục 4: Báo cáo thu - chi tài chính Năm 2024

TT	Nguồn thu - chi	Thu	Chi	Số dư
1	**Ngân sách**			
	Kinh phí thực hiện tự chủ	9,306,335,000		
	Kinh phí không tự chủ	1,249,190,000		
	Phần chi:			
	Chi Lương, các khoản phụ cấp		7,395,258,634	
	các khoản đóng góp theo lương BHXH, YT,TN		1,176,349,845	
	KPcông đoàn		109,423,841	
	Thưởng CSTĐCS, danh hiệu cá nhân đạt tiên tiến, thưởng NĐ73/CP		311,590,000	
	Hộ trợ CP học tập		13,500,000	
	Ngày lễ tết / năm		393,512,000	
	Chi hoạt động chuyên môn		185,855,980	
	Chi khác		20,034,700	
	Lát sân gạch		950,000,000	
	Cộng:	**10,555,525,000**	**10,555,525,000**	**-**
2	**Nguồn 32 tiết/ tuần**			
	Dư tháng 12/2023 chuyển qua	*106,836,862*		

	Thu tháng 01-12-2024	657,165,000		
	Phần chi:			
	Lương HĐ, thừa giờ GV, văn phòng		373,335,700	
	Thu nhập tăng thêm cho CBGVNV		20,510,000	
	Văn phòng phẩm		16,200,000	
	Điện sáng, Nước máy, nước uống HS (3 tháng)		93,335,166	
	Bổ sung CSVC		41,442,900	
	Thuế TNDN		7,321,600	
	số dư còn lại chưa chi lương HĐ tháng 11+12 + ngoài giờ GVBC kỳ 1/2024			
	Cộng:	**764,001,862**	**552,145,366**	**211,856,496**
2	**Nguồn KPPV vụ HS Bán trú**			
	Dư tháng 12/2023 chuyển qua	*83,537,260*		
	Thu tháng 01-12-2024	1,706,020,000		
	Phần chi:			
	Lương nấu ăn NV nhà bếp		500,200,000	
	Tiền trực trưa		948,805,000	T.trưa T11.12 chi T1/2025
	Điện sáng, Nước máy, nước uống HS		109,683,900	
	Nước rửa chén, vim tẩy công trình phụ, giấy vệ sinh		34,868,000	

	Bổ sung CSVC 2 dàn tôn sắt, bạt che nắng mưa		99,655,800	
	Trực trưa tháng 12 và lương nấu ăn nhà bếp chưa chi			
	Cộng:	**1,789,557,260**	**1,693,212,700**	**96,344,560**
3	**Nguồn dụng cụ dùng chung phục vụ HS Bán trú**			
	Dư tháng 12/2023 chuyển qua	*35,177,000*		
	Thu tháng 01-12-2024	165,950,000		
	Phần chi:			
	Chăn, ra, gối khối 1		51,165,000	
	Bổ sung dụng cụ bán trú ở nhà bếp, giá phơi khăn, giá để dép lớp 1		115,340,000	
	Cộng:	**201,127,000**	**166,505,000**	**34,622,000**
4	**Vận động tài trợ giáo dục**			
	Dư tháng 12/2023 chuyển qua	163,117,750		
	Thu	370,025,000		
	Phần chi:			
	Mua sắm tủ sắt các lớp,bàn ghế học sinh, dụng cụ ngoài trời		229,748,000	D.cụ TDTT chi T1/2025
	Mái che trước phòng học toàn trường		75,884,300	Chi ở tháng 1/2025
	Sữa hữa nâng cấp điện, bàn ghế		72,479,000	

	Câu lạc bộ tiếng Anh, Mỹ thuật,âm nhạc, Toán, Tiếng việt....		32,411,100	
	Cộng:	**533,142,750**	**410,522,400**	**122,620,350**
5	**Tiếng Anh tăng cường**			
	Dư tháng 12/2023 chuyển qua	*647,800*		
	Thu tháng 01-12-2024	731,762,000		
	Phần chi:			
	Trung tâm		321,881,200	
	Ngoài giờ VP		35,354,900	
	Thu nhập tăng thêm		17,661,700	
	Bổ sung CSVC		16,900,000	
	Thuế TNDN		1,609,408	
	Chưa chi cho trung tâm trung tâm tháng 9-11/2024		263,528,000	
	Cộng:	**732,409,800**	**656,935,208**	**75,474,592**
6	**Stem**			
	Dư tháng 12/2023 chuyển qua	*6,488,500*		
	Thu tháng 01-12-2024	736,150,000		
	Phần chi:			
	Trung tâm		401,605,000	
	Ngoài giờ VP		25,534,900	

	Thu nhập tăng thêm		20,631,000	
	Khoán VVP			
	Điện sáng, Nước máy, nước uống HS (3 tháng)			
	Bổ sung CSVC			
	Thuế TNDN		1,420,950	
	Chưa chi cho trung tâm trung tâm tháng 9-11/2024		222,591,600	
	Cộng:	**742,638,500**	**671,783,450**	**70,855,050**
7	**Quỹ ban ĐDCMHS**			
	Dư tháng 12/2023 chuyển qua	*54,908,800*		
	Thu tháng 01-12-2024	79,800,000		
	Phần chi:			
	Chi hội họp		3,400,000	
	Quà tết Học sinh nghèo		12,350,000	
	Hộ trợ các cuộc thi HS + bồi dưỡng HS đi thi		43,142,000	
	Hoa chúc mừng		4,800,000	
	Thăm hỏi + viếng HS		2,600,000	
	Cộng:	**134,708,800**	**66,292,000**	**68,416,800**

Phụ lục 5: THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế

(Cuối năm , năm học 2023 - 2024)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	1332	288	255	271	242	276
II	**Số học sinh đăng kí bán trú**	1191	280	249	247	198	217
III	**Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất**						
1	Tốt *(tỷ lệ so với tổng số)*	1234 92,6%	274 95,1%	237 92,9%	243 89,7%	231 95,5%	249 90,2%
2	Đạt *(tỷ lệ so với tổng số)*	98 7,4%	14 4,9%	18 7,1%	28 10,3%	11 4,5%	29 9,8%
3	Cần cố gắng *(tỷ lệ so với tổng số)*	0	0	0	0	0	0
IV	**Số HS chia theo kết quả học tập**						
1	Hoàn thành tốt *(tỷ lệ so với tổng số)*	1136 85,3%	269 93,4%	228 89,4%	236 87%	210 86,7%	193 70%
2	Hoàn thành *(tỷ lệ so với tổng số)*	189 13,86%	18 6%	26 10%	33 12,1%	30 12,2%	82 29%
3	Chưa hoàn thành *(tỷ lệ so với tổng số)*	6 0,84%	1 0,6%	1 0,6%	1 0,9%	2 1,1%	1 1%
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**						
1	Lên lớp (tỷ lệ % so với tổng số)	1317 99,2	286 99,3%	254 99,6	268 98,9	240 99,2	274 99,3
a	*Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)*	1034 77,63	247 85,76	196 76,86	206 76	178 73,55	207 75,0

b	*HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)*	0	0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ % so với tổng số)		3 1,0			1 0,4	